

TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ - NHÌN TỪ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN (Trường hợp vùng Đông Nam Bộ)

MINORITY ETHNIC GROUPS' INDIGENOUS KNOWLEDGE IN SUSTAINABLE DEVELOPMENT: A CASE STUDY FROM THE SOUTHEAST REGION

*Ngô Văn Lệ**

1. Đặt vấn đề

Các tộc người trong quá trình phát triển đã tích lũy những tri thức không chỉ góp phần vào sự phát triển chung, mà còn làm phong phú văn hóa trong những điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội cụ thể. Trong bối cảnh hiện nay, sự phát triển của khoa học và tiến bộ khoa học đã làm cho tri thức địa phương mất dần vai trò trong đời sống cộng đồng, chỉ còn lại ở dạng tàn dư. Đánh giá một cách khách quan, toàn diện và hệ thống về vai trò của tri thức bản địa đối với sự phát triển của các tộc người là một vấn đề rất khó khăn, đòi hỏi không chỉ về thời gian, mà cả các nguồn lực khác. Bởi vì, tri thức bản địa gắn liền với một tộc người, với một địa bàn nhất định. Quá trình hình thành và phát triển ở bất kỳ một tộc người nào, lại luôn bị tác động bởi các chiều kích về không gian và thời gian - dẫn đến những biến đổi của tri thức bản địa. Những tác động đó rất khác nhau, như tác động của khoa học kỹ thuật, của quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người trong quá trình cộng cư, là tác động của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, là sự nâng cao dân trí, là sự tham dự vào các dự án phát triển cộng đồng, là sự mai một cùng thời gian...; tất cả các tác động đó dẫn đến những thay đổi văn hóa của một tộc người.

Trong giới hạn nghiên cứu của mình về một địa bàn cụ thể ở Đông Nam Bộ, với những kết quả có được chúng tôi mạnh dạn trình bày về vai trò của tri thức bản địa đối sự phát triển của các tộc người thiểu số, mà giới hạn đã được xác định của đề tài. Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ cũng như những tộc người thiểu số ở các địa phương khác, bao gồm những gì mà họ tích lũy được trong quá trình lao động sản xuất, ổn định đời sống trong những không gian văn hóa cụ thể. Các nội dung đó đã được trình bày cụ thể trong công trình đã được xuất bản, vì vậy chúng tôi không trình bày lại, mà chỉ nêu lại những biểu hiện của các tri thức đó để khẳng định vai trò của nó trong văn hóa, trong tổ chức sản xuất, trong đời sống xã hội của các tộc người thiểu số.

2. Vai trò của tri thức bản địa trong quản lý xã hội

Tri thức bản địa xét cả về phương diện khoa học và thực tiễn có thể coi là tài sản của một tộc người trong quá trình phát triển, phản ánh mối quan hệ của từng cộng đồng đối với môi

* Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

trường tự nhiên và xã hội nơi tộc người đó sinh tồn. Như là một thành tố văn hoá của một tộc người, nên tri thức bản địa của các tộc người cũng rất đa dạng. Mỗi tộc người trong những điều kiện cụ thể của môi trường tự nhiên, xã hội có một kho tàng tri thức riêng của mình¹.

Các tộc người thiểu số bản địa sinh sống tại các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ có địa bàn cư trú tương đối xác định, gắn liền với các điều kiện tự nhiên. Trải qua hàng trăm năm tồn tại và phát triển, những yếu tố tự nhiên đã thấm đậm trong văn hóa của các tộc người. Sự đa dạng văn hóa trong một khu vực, trước hết, do địa bàn đó có nhiều thành phần tộc người. Mỗi tộc người có một nền văn hóa riêng làm nên cốt cách của chính tộc người đó. Vì văn hóa gắn liền với một tộc người, nên trong một vùng có nhiều thành phần tộc người sinh sống, tất yếu dẫn đến sự đa dạng văn hóa.

Địa bàn Đông Nam Bộ cũng là nơi cư trú của nhiều tộc người thiểu số như S'tiêng, M'ông, Mạ, Chơ-ro..., nhiều thành phần tộc người thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc di cư vào sau năm 1975. Các tộc người tại chỗ ở đây trong quá trình chinh phục vùng đất này đã sáng tạo cho mình một nền văn hóa mang đậm dấu ấn riêng, trong đó có tri thức bản địa. Các thành phần tộc người ở các tỉnh miền núi phía Bắc di cư vào Đông Nam Bộ trong vài chục năm gần đây sẽ chưa thể tạo riêng cho mình một dạng tri thức bản địa ở vùng đất mới, do bởi không gian văn hóa còn quá mới đối với họ. Những gì thuộc về tri thức bản địa mà họ tích lũy được chỉ có thể tồn tại và ứng dụng được trong không gian văn hóa truyền thống. Trong không gian văn hóa mới (các tỉnh Đông Nam Bộ) không còn phù hợp với tri thức bản địa cũ mà họ tích lũy được trong quá trình sinh sống ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Còn các tộc người thiểu số tại chỗ đã gắn bó lâu đời với vùng đất Đông Nam Bộ, nên đã hình thành tri thức bản địa phù hợp với môi trường tự nhiên ở nơi đây. Đó là phải thích ứng với môi trường sinh thái; mặt khác, tiếp nhận các yếu tố văn hóa ngoại sinh, để làm phong phú văn hóa truyền thống. Điều này được nhận biết qua tổ chức xã hội của các tộc người nơi đây. Đó là các sóc, bon, play (gọi chung là làng), mà không gian của chúng cũng rất giới hạn.

Làng của các tộc người thiểu số là tổ chức xã hội cổ truyền, mà trong nhiều trường hợp là hình thái duy nhất. Tên gọi có thể khác nhau, nhưng nó là nơi tụ cư, điểm cư trú của cư dân, mà mối quan hệ giữa họ cũng rất khác nhau. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu làng thường là nơi tập hợp những người có quan hệ huyết thống, dần dần có thêm những người khác không cùng huyết thống, xuất hiện quan hệ mới - quan hệ láng giềng. Như một quy luật, các làng đều có chung sở hữu về đất đai thổ cư, thổ canh, rừng, bãi chăn thả, sông suối... mà ở đó mọi thành viên của làng có quyền sử dụng và đồng thời cũng phải có nghĩa vụ bảo vệ. Làng là nơi cư trú của nhiều gia đình có quan hệ huyết thống hay quan hệ láng giềng, trở thành một tổ chức xã hội cơ sở, dựa trên quan hệ cộng đồng, tự quản, vận hành trên các nguyên tắc của luật tục. Ở một khía cạnh khác, làng còn thể hiện phương diện văn hóa cộng đồng thông qua ngôi nhà chung, gọi là nhà cộng đồng. Đây là nơi diễn ra các sinh hoạt cộng

¹ Ngô Văn Lê (2013), *Văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên - nhìn từ khía cạnh tri thức bản địa*, Hội thảo Văn hóa Tây Nguyên 2 tháng 4 năm 2013, do Ban Tuyên giáo TW chủ trì.

đồng, là nơi hội họp thực hành các nghi lễ. Khi Nhà nước chưa đủ khả năng can thiệp vào từng buôn làng, khi luật pháp chưa thể chế hóa các hoạt động của buôn làng, thì buôn làng có bộ máy tự quản, và sử dụng luật tục như là nguyên tắc cơ bản để xử lý các vi phạm và quản lý cộng đồng. Một vấn đề khác cũng được lưu ý khi nghiên cứu về tổ chức xã hội và quản lý xã hội của các tộc người thiểu số bản địa ở Đông Nam Bộ là xã hội chưa có sự phân hóa sâu sắc, chưa có tư hữu, chưa phân chia thành giai cấp đối kháng, chưa có người bóc lột người. Mọi thành viên trong xã hội sống chan hòa trong mối quan hệ cộng đồng.

Do làng của các tộc người thiểu số bản địa được hình thành và vận hành theo những chuẩn mực riêng, nên có kết cấu xã hội vững chắc, là nơi tích tụ và sản sinh ra nhiều giá trị văn hóa độc đáo, trong đó có tri thức bản địa. Do làng được tổ chức và vận hành như vậy, nên nó như một “ốc đảo” tách biệt với các cộng đồng cư dân khác; việc giao lưu tiếp xúc với các khu khác vực cũng rất hạn chế. Không gian sinh tồn đó chính là tri thức bản địa được hình thành và trải nghiệm, được truyền dẫn từ thế hệ này đến thế hệ khác. Đó chính là vai trò của tri thức bản địa được thể hiện rõ những giá trị nhất định trong việc kiểm soát và quản lý xã hội, khi xã hội tộc người chưa chịu sự can thiệp của quản lý nhà nước. Để vận hành được xã hội trong làng truyền thống, khi mà chưa có hệ thống pháp luật của nhà nước, cộng đồng đã xây dựng nên cho mình những nguyên tắc, hay còn gọi là luật tục. Phần lớn các tộc người thiểu số chưa có chữ viết, nên mọi tri thức tích lũy được trong đời sống đều được truyền miệng từ thế hệ này đến thế hệ khác; có những yếu tố trở thành luật tục của cộng đồng. Ở hầu hết các tộc người thiểu số, những tri thức đó được thể hiện trong luật tục. Luật tục là bộ luật bất thành văn quy định các hành vi ứng xử của các thành viên trong cộng đồng với nhau và cách ứng xử của mọi người với thiên nhiên. Là sản phẩm của cộng đồng, nên luật tục của các tộc người dù theo mẫu hệ hay phụ hệ đều hướng tới tạo nên mối quan hệ thân thiện giữa con người với con người và giữa con người với thiên nhiên. Luật tục của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ đề cập đến hầu hết các khía cạnh đời sống của các tộc người; trong đó có những qui định về vấn đề tổ chức, quản lý cộng đồng. Ở một chừng mực nhất định, luật tục là một khía cạnh của tri thức bản địa, mà các tộc người tích lũy được trong quá trình sản xuất, ổn định xã hội để phát triển, nên nó thể hiện tính địa phương (gắn liền với từng tộc người), không có luật tục chung cho mọi cộng đồng. Như vậy, ở bất kỳ một tộc người nào, luật tục đều mang đậm dấu ấn văn hóa tộc người và giữ vai trò như là một nguyên tắc trong việc quản lý, điều hành xã hội.

3. Vai trò của tri thức bản địa trong đời sống kinh tế

Như những gì đã trình bày, tri thức bản địa như một kho tàng kinh nghiệm mà các thế hệ nối tiếp nhau tích lũy và truyền dẫn. Nó được hình thành trong quá trình lao động sản xuất gắn với hoạt động thực tiễn và điều kiện môi sinh cụ thể. Sẽ không có tri thức bản địa một khi không gắn liền với hoạt động thực tiễn và trong một không gian văn hóa cụ thể. Vì chính hoạt động thực tiễn và trong môi trường cụ thể, bằng trải nghiệm của mình những thành công và thất bại trong trồng trọt, săn bắt, hái lượm, trong chăm sóc sức khỏe... đã giúp họ đặt ra các câu hỏi và tự tìm câu trả lời từ hoạt động thực tiễn. Từ đó, con người tích lũy những kinh nghiệm, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Trong điều kiện hiện nay, từ nghiên cứu nhu cầu thực tiễn, người ta đưa ra các cách thức để có thể đạt được mục đích của mình. Nhưng có một thực tế là không có tri thức bản địa chung của mọi tộc người sinh sống trên một địa bàn cũng như không có luật tục chung của các tộc người. Trong đời sống hàng ngày, con người để tồn tại đòi hỏi phải sản xuất ra lương thực, nhưng cách thức thì lại khác nhau. Cùng sinh sống trên địa bàn Đông Nam Bộ với điều kiện tự nhiên giống nhau, nhưng cách thức tổ chức sản xuất cũng như đời sống xã hội của các cộng đồng cư dân là rất khác nhau.

Khi nói đến tri thức bản địa của các tộc người thiểu số bản địa ở Đông Nam Bộ, là nói đến toàn bộ những gì thuộc về đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội của họ. Tuy nhiên, trong phần này, chúng tôi chỉ đề cập đến vai trò của nó đối với các hoạt động kinh tế. Chúng tôi không miêu tả các nội dung cụ thể của tri thức bản địa, mà chỉ muốn nhấn mạnh đến kinh nghiệm như là thành tố khẳng định vai trò của nó trong cuộc sống mưu sinh của tộc người.

Để khẳng định vai trò của tri thức bản địa, chúng tôi cũng cần nhấn mạnh, tri thức bản địa như thành tố văn hóa của tộc người, góp phần làm nên tính đa dạng văn hóa của chính tộc người đó. Khi có các bộ phận dân cư, vì những lý do nào đó phải sống xa nhau; trong điều kiện sống xa nhau, sinh sống tại các địa phương có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội dẫn đến những khác biệt văn hóa và sản sinh nên những dạng tri thức bản địa khác nhau liên quan đến việc mưu sinh. Đồng thời, chúng tôi cũng nhấn mạnh đến một thực tế là các tộc người tuy sinh sống trên một địa bàn, nhưng vẫn có những nhìn nhận (tri thức bản địa) khác nhau về một vấn đề.

Thứ nhất, khai thác các sản phẩm từ rừng Ở Đông Nam Bộ rừng nhiều, nên có các loài thú như heo rừng, gà rừng, nai, mễn, kỳ đà, các loài chim. Đây là nguồn thực phẩm mà thiên nhiên ban cấp cho các cộng đồng cư dân. Bằng thực tiễn của cuộc sống và những loại cây có thể giúp làm các công cụ săn bắn, người dân đã tự chế tạo ra các công cụ cho phù hợp với từng loài. Tùy theo đặc tính của loài thú mà người dân có những kinh nghiệm đánh bắt khác nhau. Từ kinh nghiệm thường ngày, người dân thấy các loài thú có những “sở thích” khác nhau như heo rừng thích ăn trái cây chín, chồn thích ăn trái cà chua, nai hoặc mễn thích ăn các loại lá non. Người dân dựa vào những “sở thích” này của các loài thú để săn bắt có hiệu quả. Mỗi loài thú trong rừng khi di chuyển thường để lại các dấu vết đặc trưng, giúp cho những người có kinh nghiệm dễ nhận biết. Người S’tiêng khi đi săn dựa vào các dấu vết để lại của các loài thú. Chẳng hạn, heo rừng khi đi tìm mồi thường dùng mõm để đào ủi tìm kiếm nguồn thức ăn, nên để lại những vết đất đào trên mặt đất. Người đi săn sẽ lần theo dấu vết này để tìm thú. Đối với chồn dấu vết để lại là chất thải (phân). Chồn ăn trái cây, nhưng những hạt này khó tiêu hóa, nên thường để lại phân trên đường đi. Việc để lại những chất thải trên đường di chuyển không khác gì dẫn đường cho người đi săn. Người thợ săn với kinh nghiệm lần theo các đường chỉ dẫn đó tìm đến nơi trú của chồn.

Trong những trường hợp khác, người thợ săn chú ý đến những thức ăn dư thừa còn lại để tìm nơi trú ẩn của các loài thú. Heo rừng, chồn... thường bỏ dở thức ăn hoặc dấu vết mới ăn. Đề ý đến những dấu này người đi săn dễ dàng tìm đến nơi ở của các loài thú. Cũng có

những trường hợp người thợ săn có kinh nghiệm dựa vào đặc tính của con vật. Ví dụ, vào mùa sinh sản gà trống, gà mái thường xuyên xuất hiện để tìm bạn tình. Để thu hút bạn tình gà trống thường cất tiếng gáy lôi kéo sự chú ý của con mái. Những đặc tính này vô tình giúp người thợ săn biết đường di chuyển của chúng để đặt bẫy.

Các tộc người thiểu số khác sinh sống trong địa bàn như M'ông, Chơ-ro, Mạ cũng dựa vào những đặc điểm để nhận biết như trên để tìm ra thú khi đi săn. Những nơi mà họ chú ý nhất để có thể bắt gặp thú là những khu đồng cỏ, sông, suối, ao, hồ... Vì đây là địa điểm mà các loài thú thường ra kiếm thức ăn và uống nước. Để có thể săn bắt thú, các tộc người ở Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ đã chế tác các loại công cụ như nỏ, bẫy. Các loại công cụ này cũng rất đa dạng. Khi đi săn, bản như vậy những người dân luôn ý thức được giới hạn địa bàn mà họ có thể thực hiện việc săn bắn, không xâm phạm đến địa phận đất rừng của làng khác, tộc người khác. Bởi vì, theo luật tục, thú săn được ở địa bàn khác sẽ thuộc về người chủ đất rừng đó, còn những người đi săn không được thụ hưởng thành quả lao động này.

Việc khai thác mật ong trong các khu rừng cũng được các tộc người thiểu số tại Đông Nam Bộ quan tâm. Vì đây là sản phẩm có giá trị không chỉ trong ăn uống, bồi bổ sức khỏe, mà còn dùng để trị các bệnh thông thường. Kinh nghiệm của cư dân sống gần bó với rừng, là ong thường làm tổ ở những nơi mát gần sông suối và nơi nhiều cây có hoa. Đây là công việc tập thể của những người nam trong buôn làng. Khi đi tìm tổ ong người ta theo dõi hướng di chuyển của các đàn ong sau khi hút đầy mật của nhụy hoa. Người đi tìm mật cứ theo hướng bay đó sẽ đến tổ của đàn ong. Thời gian lấy một ong thường vào khoảng tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch, vì đây là thời kỳ mật ong nhiều. Thường một nhóm đi khai thác mật ong có khoảng 3-4 người để có thể hỗ trợ nhau khi cần thiết. Những người trong nhóm thường có mối quan hệ họ hàng với nhau, hoặc trong những trường hợp ngoại lệ khác, họ là những người hàng xóm thân thiết cùng chia sẻ với nhau khi khó khăn hoạn nạn. Trong quá trình khai thác như vậy, những người lớn tuổi trong nhóm truyền dạy cho lớp trẻ những kinh nghiệm trong khai thác mật ong cũng như những kinh nghiệm khác trong khai thác nguồn lợi của rừng. Bằng cách “năm tay chỉ việc”, người lớn tuổi có kinh nghiệm giúp cho người trẻ những bài học sống động để sau này họ có thể ứng dụng trong thực tế.

Nam giới tham gia khai thác mật ong như một sự phân công lao động xã hội, nhưng cũng có ngoại lệ khi phụ nữ tham gia vào lĩnh vực này. Họ có thể tham gia vào một vài công đoạn cụ thể như giúp quan sát tìm tổ ong, hoặc sau khi thu được mật phụ nữ sẽ mang mật về, còn những người đàn ông tiếp tục công việc khai thác của mình.

Khi đi tìm mật ong, mỗi tộc người có những nghi thức riêng mong được sự giúp đỡ của thần linh để việc khai thác mật ong của họ có hiệu quả hơn. Chẳng hạn, người Chơ-ro, trước khi đi tìm mật ong, người lớn tuổi nhất sẽ đứng trước bàn thờ tổ tiên khấn vái, cầu cho chuyến đi lấy được nhiều mật và không gặp bất kỳ bất trắc nào trong quá trình khai thác. Bởi vì, người Chơ-ro quan niệm rằng, nếu không khấn vái, cầu xin thì tổ tiên ông bà không phù hộ, vì vậy, không những không thu được sản phẩm mật ong như mong muốn, mà nhiều

khi còn gặp phải những điều xui xẻo khác. Những tộc người khác khác như M'ông, S'tiêng trước khi đi khai thác mật ong trong rừng cũng làm các nghi thức khấn vái.

Thứ hai, khai thác và sử dụng nguồn nước: Mặc dù sinh sống trong không gian văn hóa Đông Nam Bộ, nhưng mỗi tộc người lại có cách tiếp cận khác nhau về nguồn nước cũng như sử dụng nó trong sản xuất và trong đời sống hàng ngày. Người Chơ-ro phân nguồn nước tự nhiên thành ba loại: nước từ khe suối, nước mưa và mạch nước ngầm; trong đó, nước suối được cai quản bởi một vị thần có tên là “Ba suối”. Sở dĩ có quan niệm này, theo chúng tôi, có thể do các dòng suối thường dâng nước lên cao vào mùa mưa, nên gây ra những thiệt hại về người và của. Trước sức tàn phá đó, người dân sùng bái thành thần thánh. Còn người M'ông lại chia nguồn nước thành: nước sông, nước suối, nước mưa, nước ngầm (nước giếng) và nước từ các loại cây. Theo quan niệm của người M'ông, nước sông, nước suối đều có các vị thần cai quản. Con người chỉ được sử dụng, không được làm ô uế dòng sông suối, như thả xác chết, phóng uế xuống đầu nguồn. Nếu vi phạm con người sẽ bị thần linh trừng phạt bằng cách làm khô nguồn nước (hạn hán) và trong những trường hợp như vậy buộc làng phải di chuyển đến địa điểm cư trú mới. Cũng sống trong không gian văn hóa chung của vùng Đông Nam Bộ, nhưng người S'tiêng, người Mạ chia nguồn nước thành ba loại như người Chơ-ro là nước giếng, nước ở suối nhỏ và nước ở suối lớn hay sông. Trong đời sống hàng ngày người S'tiêng, người Mạ đều có chung quan niệm rằng, các nguồn nước này đều có thần cai quản. Con người khai thác các nguồn đó để phục vụ sinh hoạt hàng ngày cũng như trong sản xuất, nhưng nếu ai vi phạm làm ô uế nguồn nước, người đó hoặc cả cộng đồng sẽ bị trừng phạt.

Như vậy chúng tôi, trong cùng một không gian cư trú, như mỗi tộc người khác nhau lại có những kinh nghiệm khác nhau trong việc khai thác và sử dụng nguồn nước. Điều này cũng chứng tỏ, tri thức bản địa gắn liền với yếu tố tộc người và giữ vai trò quan trọng trong đời sống sinh tồn của các tộc người.

Thứ ba, chọn đất canh tác: Hoạt động kinh tế chính của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ là trồng trọt, nên đất là tư liệu quan trọng để hoạt động kinh tế này mang lại hiệu quả. Mỗi tộc người, tùy theo kinh nghiệm mà phân loại, khai thác đất theo kinh nghiệm riêng của mình. Người M'ông (Bình Phước) chia đất thành năm loại. Theo đó, loại đất thứ nhất có màu xám đen, thường nằm ở gần suối hoặc ở những cánh rừng già có đá đen. Loại đất này phù hợp với việc trồng lúa và có thể khai thác (trồng) từ 5-7 vụ mùa. Loại đất có màu xám đen thường ở gần rừng già, cạnh suối và có địa hình bằng phẳng. Loại thứ hai, đất màu đỏ mịn, mưa đi đập dính chân. Loại đất này trồng lúa, nhưng độ phì nhiêu hạn chế, nên không trồng được lâu. Loại thứ ba, đất đỏ có sỏi. Loại đất này mưa đi đập không dính, có thể trồng lúa, nhưng không tốt. Trồng lúa ở loại đất này không cho năng suất cao. Đến khoảng tháng 8-9, vào mùa khô, loại đất này trở nên khô cứng, nên khó khai thác để trồng thêm các loại rau màu khác. Loại thứ tư, đất có màu trắng. Loại đất này có thể trồng tía lúa, nhưng không cho năng suất cao. Loại đất này cũng chỉ khai thác vài vụ. Và cuối cùng là loại đất bung bao gồm đất bung có nước và đất bung khô (nằm gần nguồn nước). Người

M'ông đã biết khai thác đất bùng để trồng lúa. Trong thời gian gần đây, do tiếp xúc với người Việt, người M'ông đã biết khai phá bùng nước để trồng lúa nước.

Bằng kinh nghiệm của mình, người S'tiêng (Bình Phước) chia đất thành hai loại, dựa vào địa hình. Đó là đất bằng và đất đồi. Sự phân chia các loại đất như vậy thực sự không có ý nghĩa gì. Nhưng theo người dân, đất bằng canh tác tốt hơn và lâu hơn. Còn người Chơ-ro dựa vào màu đất để phân loại. Theo đó tại địa bàn cư trú của người Chơ-ro ở vùng Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu có hai loại đất, đó là đất đen và đất đỏ. Bằng kinh nghiệm và thực tiễn, người dân cho rằng đất đen ít độ ẩm và nhiều đá tổ ong, trồng lúa và cây công nghiệp ngắn ngày tốt. Nhưng đất này khó đào giếng vì nhiều đá tảng, phải phá đá. Đất đỏ (đất đỏ bazan) tốt hơn, trồng lúa và các cây hoa màu đều tốt. Loại đất này cũng phù hợp với các cây rừng tạp. Người Mạ (Bình Phước) cũng dựa vào màu của đất để phân loại. Theo đó, ở địa bàn cư trú của người Mạ có bốn loại đất. Đó là đất đen, đất mỡ gà, đất đỏ và đất trắng. Trong các loại đất đó, theo kinh nghiệm của người dân, đất đỏ và đất mỡ gà được xem là loại đất tốt, vì độ ẩm cao, có khả năng chịu hạn. Chọn đất canh tác cũng là một công việc không đơn giản. Bởi vì, địa bàn cư trú của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trước đây phần lớn là rừng. Do điều kiện thiên nhiên khá ưu đãi và dân cư không nhiều so với các địa phương khác, nên nhu cầu đất canh tác không bức bách. Bởi thế, việc khai thác đất rừng để phát triển kinh tế không được quan tâm. Chỉ vào những năm đầu thế kỷ XX khi người Pháp phát hiện vùng đất phù hợp với việc trồng cây cao su, thì việc khai thác đất rừng để phát triển kinh tế mới được chú ý. Trước năm 1975 tình hình khai thác đất rừng cũng rất hạn chế. Các tộc người cư trú ở Đông Nam Bộ là cư dân trồng trọt, chủ yếu là trồng trọt nương rẫy (chỉ có một bộ phận người Stiêng Bù Dek trồng lúa nước), mà hình thức khai thác luân khoảnh là phổ biến. Do không có thâm canh như cách thức trồng lúa nước của người Việt, nên độ phì nhiêu của đất phụ thuộc vào nguồn phân hủy của các cây có trên rẫy. Do vậy, người dân không thể canh tác liên tục, mà phải để đất nghỉ một thời gian, đợi khi cây rừng lên, người dân phát đốt để có nguồn thức ăn nuôi dưỡng cây trồng. Vì vậy người dân chọn hình thức luân khoảnh là tốt nhất. Cách thức khai thác đất rừng dẫn đến tình trạng mỗi gia đình cần một diện tích đất rừng lớn để có thể luân khoảnh (hưu canh) trong một khoảng thời gian nhất định, khi mà người dân cảm nhận được là đã đến lúc có thể canh tác lại được. Trong không gian sinh tồn và thuộc sở hữu của cộng đồng (buôn làng), mỗi gia đình nhỏ vào cuối mùa khô, vào khoảng tháng 2 âm lịch, tự chọn đất, phát các cây nhỏ sau đó mới chặt các cây lớn. Các cây lớn được chừa lại. Hiện nay, quan sát các rẫy trồng điều của người dân, chúng ta vẫn gặp những gốc cây lớn còn sót lại. Bởi vì, các rẫy trồng điều hiện nay của người dân cũng chính là rẫy trồng lúa trước đây. Những rẫy trồng lúa này chỉ được chuyển đổi mục đích khi các cây công nghiệp như tiêu, điều, cao su dần xác lập vị thế của mình trong đời sống kinh tế của người dân. Dựa trên những kinh nghiệm được tích lũy qua nhiều thế, việc chọn đất được thực hiện theo các tiêu chí sau: người dân sẽ chọn vùng đất bằng hoặc gần suối. Theo người dân những vùng đất như thế là vùng đất đẹp, ưu tiên phát đất ở gần địa bàn cư trú để thuận tiện cho việc chăm sóc và khai thác. Không chọn đất dốc, vì dễ bị xói mòn không canh tác được lâu. Việc lựa chọn đất gần nhà, gần sông suối cũng

xuất phát từ nhu cầu của đời sống. Mặt khác, những vùng đất thấp gần sông suối độ ẩm sẽ cao, thích hợp với cây trồng (tưới nước khi có nhu cầu). Theo người dân, những vùng đất, mà ở đó có các loại cây bụi hay cây nhỏ, những khu rừng xum xuê, cũng là những khu đất tốt (qua quan sát thực tế cây cối xum xuê là đất tốt). Những cư dân trong khu vực khi chọn đất cũng lựa chọn những khu rừng có nhiều cây lồ ô và gỗ thấp. Những cánh rừng như thế sẽ bớt công khai phá và dễ khai thác. Người dân không khai thác những khu rừng già và nơi có nhiều tảng đá lớn một mặt vì những khu rừng già, nhất là rừng đầu nguồn, thường gắn với yếu tố thiêng và, mặt khác, vì rừng già thường có nhiều cây gỗ lớn cũng như nhiều đá nên sẽ tốn công khai phá. Cùng với việc chọn đất dựa vào những kinh nghiệm tích lũy qua quan sát cây rừng, người dân, khi chọn đất, cũng dựa vào chất đất để chọn đất làm rẫy. Cách thức lựa chọn đất này xuất phát từ những kinh nghiệm tích lũy được cũng như các loại đất hiện có trên địa bàn cư trú. Các tộc người thiểu số ở Bù Đăng (Bình Phước), như M'ông, Mạ, S'tiêng, thường chọn loại đất đỏ hoặc đất mỡ gà (đây là hai loại đất được xem là tốt theo cách phân loại của đồng bào) để canh tác. Vì hai loại đất này có độ ẩm cao và giữ ẩm tốt, nên tốt cho cây trồng và chịu hạn tốt. Đất trắng độ màu mỡ kém, nên không được người dân lựa chọn cho việc trồng trọt. Công việc lựa chọn đất canh tác là do người đàn ông trong gia đình quyết định. Vì hơn ai hết, người đàn ông trong gia đình của người S'tiêng là người có kinh nghiệm trong tổ chức sản xuất. Người Chơ-ro ở Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, bằng kinh nghiệm của mình, cũng chọn loại đất đỏ, có độ phì nhiêu cao để khai phá trồng trọt. Người M'ông ở Bù Gia Mập cũng ưu tiên chọn loại đất đỏ để khai thác.

Điều này cho thấy, tri thức bản địa rất quan trọng. Bằng những kinh nghiệm đã tích lũy qua nhiều thế hệ, các tộc người thiểu số bản địa đã có được vốn tri thức cần thiết cho cuộc sống của mình.

Thứ tư, chăn nuôi: Trong hoạt động kinh tế của mình, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà ở hầu hết các tộc người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam chưa xảy ra phân công lao động xã hội. Chính vì vậy, tính đa nguyên trong hoạt động kinh tế như là một đặc điểm nổi trội của các cộng đồng cư dân nơi đây. Đối với các tộc người thiểu số bản địa tại Đông Nam Bộ cũng xuất hiện tính đa nguyên trong hoạt động kinh tế, cụ thể là vừa làm nông nghiệp, vừa khai thác tự nhiên, vừa chăn nuôi.

Chăn nuôi ở các tộc người thiểu số bản địa không phải là hoạt động kinh tế chính. Sản phẩm làm ra chủ yếu đáp ứng nhu cầu hàng ngày, nhất là phục vụ cho lễ hội. Người M'ông ở Bình Phước trước đây có nuôi voi để kéo gỗ hoặc vận chuyển lâm sản. Người S'tiêng, người Mạ nuôi chó để đi săn. Nhưng không phải là phổ biến. Việc chăn nuôi để lấy thịt là yếu tố mà các tộc người bản địa hướng đến. Hình thức chăn nuôi chủ yếu là thả rông, không có chuồng trại. Các vật nuôi thường là gà, heo, dê, trâu, bò... nhằm mục đích để giết thịt trong các dịp lễ hiến sinh.

Hình thức chăn nuôi thả rông là cách thể hiện tri thức của họ; bởi họ sống chủ yếu dựa vào môi trường tự nhiên, nên trong chăn nuôi cũng được thể hiện điều này.

Những phân tích trên cho thấy, tri thức bản địa cũng có những vai trò rất lớn trong đời sống kinh tế của các tộc người ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển của họ.

4. Đánh giá tri thức bản địa trong đời sống của các tộc người

Chúng ta nói nhiều đến tri thức bản địa của các tộc người thiểu số. Đây là một thực tế có tính lịch sử. Bởi phần lớn các tộc người thiểu số, do nhiều nguyên nhân khác nhau, mà số lượng dân cư ít, lại sinh sống chủ yếu ở vùng cao, vùng sâu. Trong bối cảnh chung, những cộng đồng tộc người thiểu số thường sống xa trung tâm văn minh, ít có điều kiện tiếp xúc với những tiến bộ của khoa học, nên còn bảo lưu nhiều tri thức truyền thống, mang đậm nét dấu ấn địa phương (tri thức bản địa). Ngoài ra, các tộc người đa số, tuy có điều kiện sớm tiếp xúc với những tiến bộ từ các cộng đồng cư dân khác do giao lưu mà có và cũng có thể do năng lực sáng tạo của chính cộng đồng đó, nhưng vẫn có tri thức bản địa tồn tại.

Chúng tôi cho rằng do nhu cầu phát triển, các cộng đồng dân cư trong những điều kiện cụ thể của mình cũng tích lũy được những tri thức mang tính địa phương, dân gian khá đậm nét. Chẳng hạn, khi nghiên cứu về văn hóa của người Việt Tây Nam Bộ, chúng tôi thấy, bên cạnh những nét chung là sự kế thừa của văn hóa truyền thống, nhưng lại có nhiều nét riêng mang đậm bản sắc văn hóa của người Việt Tây Nam Bộ - yếu tố sông nước khá đậm nét. Ở đồng bằng sông Cửu Long, hàng ngàn cây số sông rạch tạo thành hệ thống chằng chịt, nhưng lại bám chặt vào mọi nẻo đường. Tại đây lại có chín tỉnh giáp biển, mở cửa thênh thang ra biển cả, nên đường sông, đường biển là mạch máu giao thông giữa các vùng. Trong đời sống hàng ngày, người dân gắn liền với sông nước, nên sông nước có ảnh hưởng rất lớn đến văn hóa và sinh hoạt văn hóa của người Việt Nam Bộ. Tất cả mọi hoạt động của con người từ sản xuất nông nghiệp (mùa nước nổi), nuôi trồng thủy sản, đến di chuyển, những sinh hoạt vui chơi, lễ hội đều tùy thuộc vào con nước lên xuống. Làng xã (ấp) bám theo các kênh rạch và nhà cửa hướng ra bờ sông, bờ rạch. Bao quanh những làng xã là kênh rạch nên sông rạch đã cung cấp cho người nông dân nguồn lợi thủy sản vô cùng phong phú. Người nông dân có thể khai thác các nguồn lợi đó một cách dễ dàng, đáp ứng những nhu cầu thường nhật. Trong các món ăn ở Tây Nam Bộ có rất nhiều nguyên liệu liên quan đến sông nước như mắm cá đồng, khô cá... Chiếc cầu khi nối các bờ kênh rạch như là nét rất điển hình của văn hóa vùng sông nước... Ở vùng sông nước như vậy, phương tiện di chuyển thuận lợi và có hiệu quả nhất là chiếc xuồng. Nhà nào cũng có chiếc xuồng; đi chợ, thăm bạn bè, đám cưới, đám tang, rước bà mụ, rước thầy thuốc đều dùng ghe, xuồng,... Điều đó chứng tỏ rằng, tộc người đa số mặc dù tiếp xúc với nhiều luồng văn hóa khác nhau, nhưng họ vẫn phải xây dựng cho mình hệ tri thức bản địa để thích ứng với môi trường tự nhiên.

Như vậy có thể khẳng định, tri thức bản địa mang tính địa phương và gắn liền với một cộng đồng cư dân cụ thể. Và như vậy cũng có nghĩa là không có tri thức bản địa chung cho mọi cộng đồng dân cư, cho dù họ cùng sinh sống trong một không gian văn hóa nhất định. Trong đời sống hàng ngày, mỗi hiện tượng xã hội, mỗi hành vi trong hoạt động sản xuất sẽ được trải nghiệm theo những kinh nghiệm riêng của mình, dẫn đến cùng một hiện tượng kinh tế, xã hội, tự nhiên nhưng được nhìn nhận từ hai nền văn hóa khác

nhau. Tri thức bản địa còn bị chi phối bởi môi trường tự nhiên nơi các cộng đồng dân cư sinh sống. Vì vậy, có thể khẳng định sự đa dạng của tri thức bản địa dẫn đến sự đa dạng của văn hóa (như trong trường hợp các tộc người S'tiêng, Mạ, M'ông phân loại đất, phân loại và khai thác nguồn nước,...).

Như là một thành tố văn hóa của tộc người, tri thức bản địa góp phần làm phong phú văn hóa của chính tộc người đó. Nhưng văn hóa của một tộc người lại luôn có những biến đổi, một phần, do nhu cầu của đời sống, những phong tục kinh nghiệm cũ không còn phù hợp, đòi hỏi phải thay đổi, phần khác, do quá trình giao lưu tiếp xúc giữa các tộc người mà dẫn đến những thay đổi đó. Để đánh giá đúng vai trò của tri thức bản địa, chúng tôi sẽ có những nhận định rõ hơn về những đóng góp của tri thức bản địa trong phát triển kinh tế, ổn định xã hội, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người.

Tất cả mọi xã hội dù ở trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hay thấp, đều có chung một nhiệm vụ là đáp ứng các nhu cầu tối thiểu của con người về ăn, ở, mặc, phương tiện đi lại, các nhu cầu về văn hóa tinh thần. Nhưng cách thức để đáp ứng các nhu cầu đó lại không giống nhau. Tuy nhiên, có những vấn đề có tính chất chung của nhân loại là để thỏa mãn các nhu cầu đó con người phải biết tổ chức sản xuất. Những tộc người, mà ở đó đã diễn ra phân công lao động xã hội, tính chuyên môn hóa trong sản xuất là rất rõ ràng. Mỗi cộng đồng tùy thuộc vào những điều kiện cụ thể của mình, mà tham gia hoạt động sản xuất trong một lĩnh vực cụ thể. Sự phân công lao động như vậy dẫn đến tính chuyên môn hóa cao, nhưng lại dẫn đến sự phụ thuộc trong sản xuất. Ở Đông Nam Á, do chưa xảy ra phân công lao động xã hội, nên trong một địa bàn cư dân thường thể hiện sự đa nguyên trong hoạt động kinh tế. Nhiều tộc người ở Việt Nam chưa xảy ra sự phân công lao động xã hội, nên không có sự tách bạch một cách rõ ràng giữa các nhóm dân cư trong hoạt động kinh tế. Ở trên một địa bàn dân cư, nền kinh tế tự cung, tự cấp thể hiện rất rõ trong hoạt động kinh tế, đặc biệt tại khu vực cư trú của các tộc người thiểu số. Tại mỗi làng/bản của các tộc người thiểu số, tính đa nguyên trong hoạt động kinh tế là rất rõ. Mỗi làng/bản là một tổ hợp kinh tế bao gồm sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia cầm, trâu, bò... Trong quá trình sản xuất, để đảm bảo cho cuộc sống cộng đồng, mỗi làng/bản tích lũy cho mình những kinh nghiệm (tri thức bản địa) cùng với những yếu tố tín ngưỡng tôn giáo khác góp phần làm nên tính văn hóa của cộng đồng.

Các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ, như trên chúng tôi đã trình bày, là cư dân nương rẫy, chưa xảy ra phân công lao động xã hội, nên những kinh nghiệm bản địa mà họ tích lũy được, ngoài việc góp phần làm nên tính đa dạng văn hóa, còn góp phần phát triển kinh tế. Ở một địa bàn, rừng núi nhiều, nên trong đời sống hàng ngày, rừng không chỉ là không gian sinh tồn, mà còn là nơi cung cấp nguồn lương thực phẩm quan trọng. Bởi vì, rừng ở Đông Nam Bộ có hệ thực vật và động vật rất đa dạng. Trong bối cảnh hoạt động kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào rừng, thì những tri thức bản địa, mà các cộng đồng cư dân địa phương tích lũy được, đã góp phần phát triển kinh tế. Chẳng hạn, việc phân loại và khai thác những sản phẩm của rừng là những kinh nghiệm để các thế hệ kế tiếp vẫn tiếp tục sống và gắn bó với rừng. Rừng phần lớn là mọc tự nhiên, nên rất đa dạng về chủng loại và quy

mô khác nhau. Phân loại rừng để có cách ứng xử riêng đối với từng loại rừng. Rừng già là rừng có nhiều cây to, lâu năm, thường là rừng đầu nguồn, là nơi trú ngụ của các vị thần linh bảo vệ cộng đồng, nên cấm khai thác. Từng cộng đồng, tùy theo truyền thống văn hóa của mình mà có những kiêng cử riêng. Chính vì lợi ích cộng đồng nên họ đều có ý thức bảo vệ rừng. Ai vi phạm thì căn cứ vào luật tục để xử. Cộng đồng phụ thuộc vào rừng, nên không thể khai thác quá mức tự phục hồi của rừng. Một khi rừng bị khai thác quá đáng sẽ gây nên những thảm họa khôn lường.

Ngày nay, khoa học đã chỉ ra việc khai thác rừng không có quy hoạch sẽ dẫn đến tàn phá rừng, mà hậu quả là xảy ra những đợt lũ quét, lũ ống ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống con người. Các tộc người S'tiêng, Mạ và M'ông có cách phân loại rừng giống nhau, tức chia thành rừng già, rừng non, rừng ma, rừng đầu nguồn. Trong khi đó, người Choro ở Bà Rịa-Vũng Tàu lại phân rừng thành bốn loại (bao gồm rừng trảng, rừng già vừa, rừng tre nứa, rừng chồi). Như vậy có thể thấy, các tộc người thiểu số rất có ý thức trong việc bảo vệ rừng. Họ gắn bó với đất rừng, là cư dân “ăn rừng”, nhưng họ không triệt phá rừng khi khai thác. Họ chỉ khai thác những loại rừng nhất định và có những quy định cụ thể để không tàn diệt rừng. Đặc biệt, các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ khi bảo vệ môi trường sống của mình, thường gắn rừng với yếu tố “thiêng” để bảo vệ. Gắn việc khai thác và bảo vệ rừng với yếu tố “thiêng” có ở hầu hết các tộc người thiểu số, khi rừng là nguồn cung cấp thức ăn, vật liệu xây dựng, cây thuốc chữa bệnh... và rừng cũng là lá chắn che chở cho đời sống cộng đồng. Khi con người có niềm “tin” và “sợ” thần linh thì đây là cách bảo vệ rừng tốt nhất.

Người dân luôn gắn bó với cộng đồng, có thể hy sinh cho cộng đồng (hiến sinh cho thần linh), và rất sợ bị cộng đồng ruồng bỏ. Như vậy, những tri thức bản địa có liên quan đến việc bảo vệ và khai thác rừng giúp chúng ta thấy được vai trò của tri thức bản địa trong việc phát triển kinh tế, ổn định xã hội ở các tộc người.

Còn trong khai thác các loại rau để phục vụ đời sống thường nhật cũng thể hiện ý thức bảo vệ nguồn sống của cả cộng đồng. Như đã trình bày, trong xã hội của các tộc người thiểu số bản địa ở Đông Nam Bộ cho đến đầu thế kỷ XX, chưa có sự phân hóa sâu sắc, nên đất rừng là sở hữu của cả cộng đồng. Vì vậy, mọi thành viên trong cộng đồng tự do khai thác, nhưng không được tàn diệt như chặt cây để hái trái hoặc đào cây trong rừng về trồng ở nhà. Khi hái rau chỉ hái lá non, chỉ được bẻ măng vừa lên, còn những măng đã lên cao có đọt thì không được bẻ. Hoặc khi đào những loại củ (như củ mài), dùng thùng có lưới dài, đào một bên dọc theo gốc xuống đến hết củ, sau đó giật gốc nghiêng của lỗ đào để lấy củ lên. Như là một nguyên tắc, khi lấy củ lên, người đào sẽ cắt phần gốc dây (chỗ gần với củ) cắm xuống ngay chỗ vừa đào, lấp đất lại để cây tiếp tục phát triển cho sản phẩm của vụ sau. Việc làm này là điều bắt buộc và trở thành ý thức của cộng đồng khi khai thác sản phẩm tự nhiên.

Khi đi săn thú, người dân cũng chỉ săn trong phạm vi rừng thuộc sở hữu cộng đồng, họ chỉ săn những loài thú nhỏ. Khai thác các nguồn lợi trong rừng, trong bối cảnh của nền kinh tế “tước đoạt”; như là một nguyên tắc, người dân chỉ khai thác những gì mà cộng đồng cho phép. Khai thác rừng để phục vụ đời sống của gia đình và cả cộng đồng, nhưng không “tận

diệt”, đó là bài học cho cuộc sống hôm nay, khi đất rừng ngày một thu hẹp và cây rừng cũng ngày một cạn kiệt.

Việc khai thác các nguồn lợi của rừng để phục vụ đời sống diễn ra trong suốt quá trình dài, khi nền kinh tế “tước đoạt” vẫn là phương thức hoạt động chủ yếu của các tộc người chưa tiến tới định canh, định cư. Những quy tắc có tính bắt buộc ở các cộng đồng được thể hiện trong luật tục là khai thác nhưng không mang tính triệt phá, khai thác để phục vụ đời sống nhưng chỉ được ở mức độ sao cho thế hệ sau vẫn có nguồn tài nguyên đó để khai thác. Tư duy phát triển bền vững chỉ xuất hiện ở thế kỷ XX, nhưng những quy định trong việc khai thác nguồn lợi của rừng ở các tộc người thiểu số đã được thực hiện từ rất lâu. Rõ ràng, những kiến thức mà cư dân các tộc người thiểu số tích lũy trong quá trình sản xuất, khai thác nguồn lợi của rừng đã góp phần phát triển kinh tế, ổn định để phát triển.

Nước là một nhu cầu rất cần thiết cho con người. Ở các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ, do canh tác chủ yếu vào mùa mưa, theo hình thức quảng canh, nên không có hệ thống tưới tiêu. Khai thác nước để phục vụ sản xuất chỉ thấy ở các tộc người trồng lúa nước, đòi hỏi phải có hệ thống thủy lợi. Vì vậy, nước chủ yếu phục vụ cho đời sống hàng ngày. Để có thể ổn định và phát triển, việc tìm kiếm những địa bàn phù hợp là rất cần thiết. Vì vậy, đối với người M'ông cũng như đối với các tộc người khác, khi chọn địa điểm lập làng phải gần sông, suối; đây cũng là yếu tố ưu tiên hàng đầu. Lập làng gần sông, suối, trước hết, để việc cung cấp nước cho sinh hoạt được thuận lợi dễ dàng, đây là điều quan trọng nhất, giúp cho cộng đồng có thể trụ lại lâu dài. Mặt khác, sông, suối cũng là nơi cung cấp nguồn thức ăn cho cộng đồng.

Các tộc người thiểu số trong địa bàn nghiên cứu chủ yếu sử dụng nguồn nước cho mục đích sinh hoạt, mà không hướng tới việc sử dụng nguồn nước đó cho sản xuất. Do sử dụng nguồn nước cho sinh hoạt, nên tác động của nước đến đời sống cộng đồng là dễ nhận thấy. Vì vậy, ở hầu hết các tộc người, trong luật tục đều có những quy định về nước và nguồn nước. Trong các xã hội truyền thống, khi mà chưa có luật pháp thì luật tục giữ vai trò quan trọng trong điều tiết các mối quan hệ trong cộng đồng. Điều dễ nhận thấy là cho dù có luật tục, nhưng bao giờ cũng phải gắn với yếu tố thiêng. Con người trong cộng đồng từ nhỏ đã tắm mình trong không gian văn hóa, những luật tục của cộng đồng cũng được truyền dẫn trong môi trường văn hóa đó. Vì vậy, việc gắn liền yếu tố thiêng với trừng phạt là cách hiệu quả nhất để duy trì sự ổn định của cộng đồng. Rõ ràng trong bối cảnh của các tộc người còn dừng lại ở những thang bậc thấp của sự phát triển, thì việc gắn yếu tố thiêng trong mọi lĩnh vực của đời sống dường như là một phương thức tối ưu. Tri thức bản địa trong quản lý cộng đồng về khai thác và bảo quản nguồn nước là tránh không để xảy ra ô nhiễm. Người dân có ý thức khi có con vật chết, sẽ không vất bừa bãi, mà chôn để tránh ô nhiễm. Như vậy có thể thấy, tuy sự hiểu biết của cộng đồng về vệ sinh môi trường còn rất hạn chế, nhưng người dân vẫn có ý thức chôn cất súc vật. Đây là thói quen rất đáng trân trọng trong bối cảnh hiện nay, khi mà môi trường bị ô nhiễm đang là một trong bốn vấn đề nan giải của xã hội hiện đại². Khi có người sử dụng phương thức săn bắt, nhất là săn bắt cá, bằng các loại độc dược,

² Bốn vấn đề có tính toàn cầu là: a) xung đột tộc người tôn giáo; b) vấn đề gia tăng dân số; c) vấn đề đói nghèo; d) vấn đề môi trường.

gây ô nhiễm nguồn nước, thì rất cần cảnh báo để tránh những hậu quả xấu có thể xảy ra. Những tri thức đó, rõ ràng được tích lũy trong thực tế, nhưng cũng rất hiệu quả trong bảo vệ nguồn nước sinh hoạt cho cả cộng đồng. Ngày nay, khi khoa học đã đạt tới đỉnh cao, tác động gây bệnh qua nguồn nước là rất lớn, không chỉ ảnh hưởng tới một cộng đồng cư dân nhỏ lẻ, mà nhiều khi vượt ra khỏi không gian một quốc gia. Các sông suối thường có nguồn thủy sản dồi dào, có thể góp phần vào việc cải thiện bữa ăn. Việc dựa vào những kinh nghiệm tích lũy để lựa chọn những địa điểm gần sông suối, đáp ứng các nhu cầu về nước sinh hoạt, về di chuyển, về khai thác nguồn thủy sản cho cộng đồng, để lập làng, sẽ giúp cho tính ổn định của cộng đồng trong sản xuất, trong các khía cạnh đời sống khác.

Để ổn định và phát triển, trong điều kiện cụ thể của mình, các tộc người thiểu số bản địa ở Đông Nam Bộ có những kinh nghiệm trong chăm sóc sức khỏe. Người dân biết khai thác các nguồn dược liệu để chữa bệnh. Trong rừng có các loại cây có thể khai thác làm thuốc chữa bệnh. Mỗi tộc người có những kinh nghiệm riêng để khai thác nguồn dược liệu phục vụ cộng đồng. Trong bối cảnh chung, khi y học hiện đại chưa có điều kiện để đáp ứng nhu cầu của nhân dân, thì việc khai thác nguồn dược liệu quý đó để chữa bệnh là điều cần thiết.

Không chăm sóc sức khỏe tốt có thể dẫn đến bệnh tật, nhất là những bệnh dịch, làm tổn hại sức khỏe cũng như của cải. Vì vậy, khi có bệnh dịch người ta phải cầu khẩn thần linh, đi tìm những nguyên nhân gây ra bệnh dịch. Trong nhiều trường hợp họ phải di chuyển chỗ ở. Đây là vấn đề khó khăn khi trên một địa bàn có nhiều cộng đồng dân cư cùng sinh sống. Do đó, những tri thức bản địa tích lũy được trong chữa bệnh góp phần tích cực vào việc ổn định đời sống cộng đồng.

Để ổn định cộng đồng và phát triển kinh tế - xã hội, những kinh nghiệm tích lũy được đã được thể hiện trong bộ luật mang đậm dấu ấn địa phương, gắn liền với cộng đồng- đó là luật tục. Luật tục có ở hầu hết các tộc người, kể cả các tộc người đa số (như hương ước của các làng người Việt). Đây là bộ luật bất thành văn, đề cập đến tất cả các khía cạnh của đời sống cộng đồng.

Luật tục là tập hợp những tri thức của cộng đồng thành những quy định có tính chất bắt buộc đối với mọi thành viên trong cộng đồng tộc người. Luật tục mang đậm yếu tố địa phương, gắn liền với một cộng đồng cụ thể. Như vậy, thực chất luật tục là tri thức bản địa của một cộng đồng. Những quy định trong luật tục có tính bắt buộc đối với mọi thành viên trong cộng đồng. Thành viên của một cộng đồng không chỉ có trách nhiệm thực hiện theo luật tục, mà còn có nghĩa vụ giúp những thành viên khác thực hiện. Luật tục của các tộc người mang đậm yếu tố văn hóa tộc người. Mỗi tộc người có luật tục của mình, không có luật tục chung cho mọi cộng đồng sinh sống ở những điều kiện tự nhiên cụ thể khác nhau; từ thực tế hoạt động sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và các mối quan hệ khác đã hình thành tri thức bản địa. Trải qua thực tiễn của đời sống sản xuất và hoạt động xã hội, những tri thức địa phương đó dần trở thành luật tục để các thành viên trong cộng đồng thực hiện. Luật tục với tư cách là một công cụ để quản lý và điều hòa các mối quan hệ xã hội ở một giai đoạn lịch sử nhất định, nên nó phản ánh thực tại xã hội. Luật pháp phản ánh xã hội thông qua ý chí và nguyện vọng của giai cấp thống trị, nên nó mang tính áp đặt

ý chí và nguyện vọng đó lên toàn xã hội. Còn luật tục là sản phẩm của thực tiễn xã hội, tương thích với từng cộng đồng nhỏ có giới hạn (là sản phẩm của cộng đồng). Luật tục của các tộc người thiểu số là một biểu hiện hài hòa giữa quản lý và tự quản, giữa áp đặt và tự nguyện, nó thể hiện tính đồng thuận của cộng đồng về các phương diện sinh hoạt kinh tế, xã hội và văn hóa. Mặt khác, trong thực thi luật tục luôn có sự gắn kết giữa giáo dục và trừng phạt. Đây có thể xem là một kinh nghiệm quý báu trong kho tàng tri thức bản địa trong quản lý cộng đồng.

Ở hầu hết các tộc người, luật tục thuộc phạm trù văn hóa, nó liên quan trực tiếp với đời sống tâm linh, đến các vị thần linh. Vì vậy, khi ai đó trong cộng đồng vi phạm luật tục đều trực tiếp hay gián tiếp xúc phạm tới thần linh. Do vậy, những người vi phạm không chỉ bị trách phạt, mà còn phải thực hiện các nghi lễ tạ lỗi thần linh, nhất là các lỗi làm liên quan đến đất đai, rừng rú, nguồn nước. Việc thực hiện các nghi lễ sau khi xử còn có ý nghĩa hòa giải trước sự chứng kiến của thần linh và cộng đồng, làm mất đi những khả năng có thể xảy ra xung đột. Rõ ràng các tộc người thiểu số, trong đời sống hàng ngày đã biết kết hợp luật tục với văn hóa tín ngưỡng để giải quyết một cách hiệu quả các xung đột cộng đồng.

Như vậy, có thể thấy, tri thức bản địa của các tộc người gắn liền với một địa phương, một cộng đồng (tri thức bản địa mang tính địa phương) và luôn thay đổi. Tri thức bản địa không chỉ có ở các tộc người thiểu số, mà còn thấy trong các tộc người đa số. Về phương diện văn hóa, do tri thức là những gì được tích lũy trong quá trình sản xuất và tổ chức đời sống của cộng đồng, nên tri thức bản địa góp phần làm phong phú văn hóa của các tộc người. Tri thức bản địa còn góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội. Ngoài ra, tri thức bản địa được thể hiện trong luật tục cũng góp phần tạo nên sự ổn định của cộng đồng trong tiến trình phát triển chung. Tri thức bản địa luôn gắn liền với một cộng đồng cư dân và một địa bàn cụ thể, nên dẫn đến tính đa dạng văn hóa của một tộc người. Tri thức bản địa có vai trò nhất định trong đời sống văn hóa của một tộc người. Tri thức bản địa là những kiến thức, kinh nghiệm được tích lũy và truyền dẫn qua nhiều thế hệ, góp phần làm phong phú văn hóa của một tộc người. Vậy phải làm gì để bảo tồn và phát huy giá trị của tri thức bản địa trong bối cảnh hiện nay? Đây là một vấn đề có tính nguyên tắc ở tất cả các nước trên thế giới, nhất là ở các nước đang phát triển, nơi có xuất phát điểm thấp so với các nước khác và với những truyền thống văn hóa của mình. Muốn phát triển kinh tế, xã hội để hội nhập vào dòng chảy chung của nhân loại thì không thể giữ nguyên mô hình tổ chức xã hội truyền thống (văn hóa truyền thống), nhưng phát triển mà không giữ được chính mình, thì không một tộc người nào, một quốc gia nào mong muốn.

Phát triển và phát triển bền vững kinh tế, xã hội, đảm bảo công bằng xã hội, an ninh đã và đang là xu hướng chủ đạo của các quốc gia trên thế giới. Việc thực hiện những chính sách trong phát triển kinh tế, xã hội hiện nay ở các nước là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những thay đổi của đời sống kinh tế - xã hội, văn hoá của cả nước, của từng vùng, của một tộc người, đặc biệt những thay đổi diễn ra mạnh mẽ ở các tộc người thiểu số.

Quá trình hình thành cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam gắn liền với quá trình mở rộng lãnh thổ, xác lập chủ quyền, thực thi chủ quyền, bảo vệ chủ quyền cùng với quá trình di dân từ Trung Quốc sang, làm cho thành phần tộc người ở nước ta khá đa dạng. Một quốc gia đa tộc người thường là quốc gia đa văn hóa. Những đợt di dân lớn nhỏ diễn ra trong thời gian dài, cùng với công cuộc dựng nước và giữ nước dẫn đến sự cộng cư của các thành phần tộc người trên một địa phương cũng như trên phạm vi cả nước. Cũng do sinh sống trên các địa bàn khác nhau, nên các tộc người tích lũy những tri thức bản địa khác nhau, góp phần làm phong phú văn hóa của từng tộc người, của văn hóa Việt Nam. Các dân tộc thiểu số ở nước ta chủ yếu cư trú ở miền núi. Đây là địa bàn chiến lược có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là nơi có tiềm năng mọi mặt để góp phần xây dựng đất nước. Tuy nhiên, đây cũng là vùng có nhiều khó khăn trong đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, nơi còn bảo lưu nhiều nét của đời sống văn hóa, rất bất cập trong xây dựng hiện nay. Vì vậy, ở Việt Nam, do đặc điểm lịch sử, kinh tế, xã hội, mà trong chính sách phát triển kinh tế, xã hội luôn dành nhưng ưu tiên có thể có được cho phát triển kinh tế các tỉnh miền núi, nơi các tộc người thiểu số sinh sống.

5. Kết luận

Tri thức bản địa là một thành tố văn hóa của tộc người, góp phần làm đa dạng văn hóa tộc người. Trong bối cảnh hiện nay, tri thức bản địa đã bị thay đổi nhiều do sự tác động của nhiều nhân tố, nhất là những tác động từ những thành tựu của khoa học công nghệ. Tuy không giữ vai trò quan trọng như trong xã hội truyền thống, nhưng những tri thức bản địa vẫn còn tiềm ẩn như là những thành tố văn hóa, mà còn vận hành trong đời sống hiện tại (như trong chăm sóc sức khỏe, trong ổn định xã hội, trong cố kết cộng đồng). Các tri thức bản địa cùng với các nguồn lực xã hội góp phần tạo nên sức mạnh để các tộc người phát triển. Tri thức bản địa đã có những thay đổi nhưng cần xem xét những thành tố nào còn phù hợp, cái nào không phù hợp để từ đó hoạch định chính sách bảo tồn, coi đó như nguồn lực phát triển xã hội của các tộc người thiểu số trong bối cảnh hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An, 2001, Luật tục Stiêng và vấn đề đất rừng ở Bình Phước hiện nay, Tạp chí KHXH, số 1, 2001, tr. 160-166.
2. Vi Văn An, 2008, Tri thức dân gian của người Thái trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên, Tạp chí Dân tộc học, số 1, 2008, tr. 15-23.
3. Hoàng Hữu Bình, 1998, Tri thức địa phương và sự phát triển bền vững, Tạp chí Dân tộc học, số 2, 1998.
4. Ngô Đức Thịnh, 2003, Tìm hiểu luật tục của các tộc người ở Việt Nam, NXB KHXH.
5. Ngô Văn Lê và ctg, 2016, Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia - Sự Thật
6. Ngô Văn Lê, 2017, Nghiên cứu tộc người và văn hóa tộc người: Tiếp cận nhân học phát triển, NXB ĐHQG-HCM